

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI
MAY MẶC MIỀN BẮC**

Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến
ngày 30/06/2014



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 27

330
ÔN
NH
M
ĐA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/07/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh, thành lập chi nhánh và thay đổi địa chỉ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 11/10/2013; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100108127 tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 25/05/2012.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ bao gồm:

- *Kinh doanh nhà xưởng, văn phòng làm việc;*
- *Kinh doanh kho bãi;*
- *Gia công các sản phẩm may mặc.*

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|--------------------------------|
| - Ông Đinh Văn Tòng | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Phạm Ngọc Phán | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Như Lâm | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Vũ Văn Thiều | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Bà Nguyễn Thị Bích Mùi | Ủy viên Hội đồng quản trị |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|-------------------|
| - Ông Vũ Văn Thiều | Tổng Giám đốc |
| - Bà Lê Kim Hoa | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Bích Mùi | Phó Tổng Giám đốc |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỲ TÀI CHÍNH

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

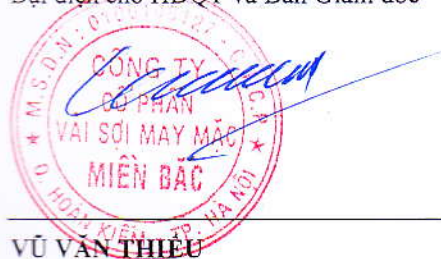
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



VŨ VĂN THIỆU

Tổng Giám đốc

Số: 217/2014/BCSX - BDO

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Công ty cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc*
*cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc, được lập ngày 13/08/2014 từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty cổ phần vải sợi may mặc Miền Bắc được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Báo cáo kiểm toán số 054/VACO/BCKT.NV2 phát hành ngày 20/03/2014 ở dạng chấp nhận toàn phần.

**MAI LAN PHƯƠNG**
Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số: 0077-2013-038-1**NGUYỄN QUỲNH TRANG**
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT số: 1469-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.157.735.998	22.358.050.608
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27.866.985.557	19.855.392.564
1. Tiền	111		2.576.985.557	3.165.392.564
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.290.000.000	16.690.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		697.866.548	1.392.677.663
1. Phải thu khách hàng	131		440.767.936	504.154.083
2. Trả trước cho người bán	132		97.440.000	222.400.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	159.658.612	666.123.580
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	354.606.915	300.979.162
1. Hàng tồn kho	141		354.606.915	300.979.162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.238.276.978	809.001.219
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		218.646.978	128.631.976
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	-	482.439.243
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.019.630.000	197.930.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.174.237.677	60.454.170.659
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		55.943.264.340	57.177.581.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	55.943.264.340	57.177.581.741
- Nguyên giá	222		87.303.157.344	86.903.077.344
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.359.893.004)	(29.725.495.603)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.5	1.715.235.568	1.786.515.820
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.5.1	2.729.439.590	2.729.439.590
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.014.204.022)	(942.923.770)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.515.737.769	1.490.073.098
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.515.737.769	1.490.073.098
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		89.331.973.675	82.812.221.267

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.748.921.855	16.028.438.137
I. Nợ ngắn hạn	310		21.748.921.855	15.941.165.409
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		237.278.043	154.854.043
3. Người mua trả tiền trước	313		76.849.324	64.535.324
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	17.676.424.331	9.878.606.355
5. Phải trả người lao động	315		273.358.513	1.287.432.182
6. Chi phí phải trả	316	V.9	50.948.333	175.756.255
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	2.988.616.742	3.790.321.875
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		445.446.569	589.659.375
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	87.272.728
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	87.272.728
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.583.051.820	66.783.783.130
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	67.583.051.820	66.783.783.130
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57.029.400.000	57.029.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.932.018.600	3.932.018.600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.229.538.136	3.104.538.136
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.392.095.084	2.717.826.394
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		89.331.973.675	82.812.221.267

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1	2.474,12	2.479,67
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014



NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI

Kế toán trưởng



VŨ VĂN THIẾU

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.12	21.337.492.995	20.402.467.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.12	21.337.492.995	20.402.467.517
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	11.226.397.066	11.260.978.289
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.111.095.929	9.141.489.228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	723.217.965	821.955.987
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	71.280.252	101.520.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		470.685.076	436.436.121
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.034.880.441	4.603.904.271
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.257.468.125	4.821.584.823
11. Thu nhập khác	31		2.091.737.661	1.693.353.424
12. Chi phí khác	32		1.959.602.606	1.713.163.164
13. Lợi nhuận khác	40		132.135.055	(19.809.740)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.389.603.180	4.801.775.083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	997.508.096	1.226.642.505
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.392.095.084	3.575.132.578
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.18	595	627

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BÍCH MÚI

Kế toán trưởng



VŨ VĂN THIỀU

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	23.759.938.830	22.362.535.524
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(4.328.457.736)	(3.047.232.169)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.371.462.877)	(5.625.000.746)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(6.142.966.760)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.878.381.779	2.490.761.803
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.154.509.476)	(7.875.227.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.783.890.520	2.162.870.482
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(400.080.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	664.251.853	788.424.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	264.171.853	788.424.043
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.036.469.380)	(5.488.026.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.036.469.380)	(5.488.026.800)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	8.011.592.993	(2.536.732.275)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.855.392.564	16.950.903.976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.866.985.557	14.414.171.701

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI

Kế toán trưởng



VŨ VĂN THIẾU

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/07/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh, thành lập chi nhánh và thay đổi địa chỉ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 11/10/2013; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100108127 tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 25/05/2012.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ ăn uống khác: Chi tiết: Cung cấp suất ăn theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà xưởng, văn phòng làm việc;
- Bán buôn đồ dùng gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng tiêu dùng; Kinh doanh giấy văn phòng phẩm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng kho, nhà xưởng, văn phòng làm việc;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hàng dệt, may, bông, vải, sợi, hàng đồ da và giả da;
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: Sản xuất thuốc nhuộm hóa chất;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất nguyên liệu, phụ kiện, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông; Chi tiết: Kinh doanh hàng điện máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị nông, lâm sản, thực phẩm, thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng dệt, may, bông, vải, sợi, thuốc nhuộm, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), hàng đồ da và giả da, hàng điện máy, nguyên liệu, phụ liệu, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Công ty có 02 đơn vị phụ thuộc và 01 công ty con, cụ thể như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Xí nghiệp xây dựng	Số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Trung tâm thời trang TEXTACO	Số 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Công ty TNHH một thành viên Vải sợi may mặc miền Bắc II (Công ty con)	Số 51 Trương Quốc Dung, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có trụ sở chính tại số 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Đến ngày 30/06/2014, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 255 người, trong đó cán bộ quản lý là 12 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN.****Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư số 210/2009/TT – BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	05 - 06 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư**

Khoản đầu tư vào công ty con được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 – 36 tháng, chi phí đề án môi trường và nước thải được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 – 36 tháng. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm cháy nổ và công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Chi phí phải trả tại ngày 30/06/2014 bao gồm chi phí hoa hồng môi giới và chi phí đăng báo bán Công ty TNHH MTV Vải sợi may mặc Miền Bắc II.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối:

- Trích 5% vào Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành 18%;
- Chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 13,8% trên vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu thuê kho

Doanh thu cung cấp dịch vụ thuê kho được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu gia công

Doanh thu gia công hàng may mặc được ghi nhận khi hàng gia công được bàn giao cho bên thuê gia công. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản hàng gia công hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, khoản lợi nhuận khác và các khoản thu nhập từ tiền bán điện cho các đơn vị thuê kho và văn phòng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh được ghi nhận theo biên bản phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh giữa 02 bên. Thu nhập từ bán điện cho các đơn vị thuê kho và văn phòng được ghi nhận căn cứ vào số điện tiêu thụ có sự xác nhận của 02 bên.

Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu và trình bày*****Tài sản tài chính***

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ	(i) 94.350.826	59.251.981
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 2.482.634.731	3.106.140.583
Các khoản tương đương tiền	(iii) 25.290.000.000	16.690.000.000
Cộng	27.866.985.557	19.855.392.564

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2014 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	94.350.826
Cộng	94.350.826

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2014 bao gồm:

	USD	VND
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam		2.430.471.218
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	2.181.139.397
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	161.091.384
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	30.348.858
+ Ngân hàng NN&PT NT Việt Nam	-	57.891.579
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ		52.163.513
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.360,86	28.690.450
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	557,88	11.762.900
+ Ngân hàng NN&PT NT Việt Nam	555,38	11.710.163
Cộng	2.474,12	2.482.634.731

(iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2014 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 5% - 5,5%/năm

	VND
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	11.290.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	1.000.000.000
Cộng	25.290.000.000

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Phải thu khác		666.123.580
Lãi tiền gửi ngân hàng	58.966.112	49.662.221
Công ty Cổ phần Trường Hà	-	471.419.359
CN Công ty cổ phần Thành Đô tại Hà Nội	-	84.631.000
Tạm ứng tiền chi phí bán công ty vải sợi may mặc Miền Bắc II	41.768.500	-
Phải thu khác	58.924.000	60.411.000
Cộng	159.658.612	666.123.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)****3. Hàng tồn kho**

	30/06/2014	01/01/2014
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên vật liệu tồn kho	41.702.830	40.297.897
Công cụ dụng cụ trong kho	1.060.000	2.849.046
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm tồn kho	311.844.085	257.832.219
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Tổng giá trị của hàng tồn kho	354.606.915	300.979.162
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	354.606.915	300.979.162

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	482.439.243
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	-	482.439.243

5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Đầu tư vào công ty con	2.729.439.590	2.729.439.590
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn	2.729.439.590	2.729.439.590
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(1.014.204.022)	(942.923.770)
Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn	1.715.235.568	1.786.515.820

5.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2014	01/01/2014
Công ty TNHH một thành viên Vải sợi may mặc miền Bắc II (*)	Mua bán hàng may mặc, sản phẩm dệt; kinh doanh nhà hàng ăn uống...	2.729.439.590	2.729.439.590

(*) Công ty đầu tư vào công ty TNHH một thành viên vải sợi may mặc Miền Bắc II với tỷ lệ sở hữu 100% vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	77.912.734.871	2.931.354.659	2.290.683.324	109.075.040	3.659.229.450	86.903.077.344
Mua trong năm	-	-	360.000.000	-	40.080.000	400.080.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	77.912.734.871	2.931.354.659	2.650.683.324	109.075.040	3.699.309.450	87.303.157.344
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	22.996.972.055	2.931.354.659	1.755.570.948	109.075.040	1.932.522.901	29.725.495.603
Khấu hao trong năm	1.383.042.094	-	93.727.819	-	157.627.488	1.634.397.401
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	24.380.014.149	2.931.354.659	1.849.298.767	109.075.040	2.090.150.389	31.359.893.004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	54.915.762.816	-	535.112.376	-	1.726.706.549	57.177.581.741
Tại ngày 30/06/2014	53.532.720.722	-	801.384.557	-	1.609.159.061	55.943.264.340

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****7. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.414.943.948	1.335.682.990
Giá trị công cụ dụng cụ	-	7.949.335
Chi phí đề án môi trường và nước thải	100.793.821	146.440.773
Cộng	1.515.737.769	1.490.073.098

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	55.316.689	169.243.286
Thuế thu nhập doanh nghiệp	515.068.853	-
Thuế thu nhập cá nhân	46.030.925	29.792.731
Thuế đất và tiền thuê đất	17.060.007.864	9.679.570.338
Cộng	17.676.424.331	9.878.606.355

9. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
Trích trước tiền điện năm 2013	-	170.956.255
Chi phí hoa hồng	46.148.333	-
Chi phí quảng cáo bán Công ty TNHH MTV Vải sợi Miền Bắc II	4.800.000	4.800.000
Cộng	50.948.333	175.756.255

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản thừa chờ giải quyết	12.363.061	12.363.061
Kinh phí công đoàn	60.306.460	63.534.970
Bảo hiểm xã hội	253.219.634	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Tiền đặt cọc dịch vụ cho thuê kho xưởng	1.964.458.316	2.102.434.362
Các khoản phải trả phải nộp khác	698.269.271	1.611.989.482
Phải trả tiền thuê đất năm 2013	-	1.456.236.057
Phải trả cổ tức cho cổ đông	131.661.820	-
Tiền thuê đất được miễn giảm 2013 của Trường Hà	408.151.700	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	158.455.751	155.753.425
Cộng	2.988.616.742	3.790.321.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****11. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	57.029.400.000	-	3.472.018.600	2.642.580.909	8.057.383.691	71.201.383.200
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.383.954.534	2.383.954.534
Tăng khác	-	-	460.000.000	461.957.227	-	921.957.227
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(5.701.926.000)	(5.701.926.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(2.021.585.831)	(2.021.585.831)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	57.029.400.000	-	3.932.018.600	3.104.538.136	2.717.826.394	66.783.783.130
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.392.095.084	3.392.095.084
Tăng khác	-	-	-	125.000.000	-	125.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(2.168.131.200)	(2.168.131.200)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	(549.695.194)	(549.695.194)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2014	57.029.400.000	-	3.932.018.600	3.229.538.136	3.392.095.084	67.583.051.820

(*) : Tại ngày 25/04/2014, Công ty đã trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và theo Biên bản họp hội đồng cổ đông thường niên số 04/BB- HĐCD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014			01/01/2014		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	16.341.140.000	16.341.140.000	-
Vốn góp của các cổ đông	57.029.400.000	57.029.400.000	-	40.688.260.000	40.688.260.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	57.029.400.000	57.029.400.000	-	57.029.400.000	57.029.400.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	57.029.400.000	57.029.400.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	57.029.400.000	57.029.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.168.131.200	-

Cổ phiếu:

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.702.940	5.702.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu phổ thông	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu phổ thông	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	3.932.018.600	3.932.018.600
Quỹ dự phòng tài chính	3.229.538.136	3.104.538.136
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

+ Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước những rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.337.492.995	20.402.467.517
Trong đó:		
Doanh thu gia công	5.323.983.804	6.656.677.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.013.509.191	13.745.789.787
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.337.492.995	20.402.467.517
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	21.337.492.995	20.402.467.517

13. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Giá vốn hàng gia công	5.102.773.180	4.917.159.129
Giá vốn dịch vụ	6.123.623.886	6.343.819.160
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
Cộng	11.226.397.066	11.260.978.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****14. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	692.967.965	593.535.987
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	30.250.000	228.420.000
Cộng	723.217.965	821.955.987

15. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Chi phí tài chính từ HĐ hợp tác liên doanh	-	101.520.000
Chi phí dự phòng khoản đầu tư Công ty con	71.280.252	-
Cộng	71.280.252	101.520.000

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	997.508.096	1.226.642.505
Cộng	997.508.096	1.226.642.505

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	4.389.603.180	4.801.775.083
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	144.524.531	104.794.937
Các khoản điều chỉnh tăng	144.524.531	104.794.937
Các khoản phạt	8.024.531	-
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia SX	136.500.000	104.794.937
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	4.534.127.711	4.906.570.020
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	4.534.127.711	4.906.570.020
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	997.508.096	1.226.642.505
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-	5.583.302.328
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	(482.439.243)	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(6.142.966.760)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	515.068.853	666.978.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****17. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.831.767	20.505.093
Chi phí nhân công	6.885.270.990	7.811.123.337
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.634.397.401	1.748.958.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.893.394.463	483.384.362
Chi phí khác bằng tiền	6.329.162.144	5.787.365.888
Cộng	16.987.056.765	15.851.337.674

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.392.095.084	3.575.132.578
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	3.392.095.084	3.575.132.578
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.702.940	5.702.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	595	627

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	5.702.940	5.702.940
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.702.940	5.702.940

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)***Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường là khoản tiền gửi. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Công ty không có rủi ro tiền tệ do thực hiện các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và khoản đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.576.985.557	25.290.000.000	-	27.866.985.557
Các khoản đầu tư	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	600.426.548	-	600.426.548
Tài sản tài chính khác	-	1.019.630.000	-	1.019.630.000
Cộng	2.576.985.557	26.910.056.548	-	29.487.042.105
Ngày 30/06/2014				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	-	3.225.894.785	-	3.225.894.785
Chi phí phải trả	-	50.948.333	-	50.948.333
Cộng	-	3.276.843.118	-	3.276.843.118
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.576.985.557	23.633.213.430	-	26.210.198.987
	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.165.392.564	16.690.000.000	-	19.855.392.564
Các khoản đầu tư	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	1.170.277.663	-	1.170.277.663
Tài sản tài chính khác	-	197.930.000	-	197.930.000
Cộng	3.165.392.564	18.058.207.663	-	21.223.600.227
Ngày 01/01/2014				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	-	3.945.175.918	-	3.945.175.918
Chi phí phải trả	-	175.756.255	-	175.756.255
Cộng	-	4.120.932.173	-	4.120.932.173
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.165.392.564	13.937.275.490	-	17.102.668.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.866.985.557	19.855.392.564	27.866.985.557	19.855.392.564
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
- <i>Giá gốc</i>	-	-	-	-
- <i>Dự phòng</i>	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	440.767.936	504.154.083	440.767.936	504.154.083
Các khoản phải thu khác	159.658.612	666.123.580	159.658.612	666.123.580
Tài sản tài chính khác	1.019.630.000	197.930.000	1.019.630.000	197.930.000
	29.487.042.105	21.223.600.227	29.487.042.105	21.223.600.227
	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	237.278.043	154.854.043	237.278.043	154.854.043
Chi phí phải trả	50.948.333	175.756.255	-	-
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.988.616.742	3.790.321.875	2.988.616.742	3.790.321.875
	3.276.843.118	4.120.932.173	3.225.894.785	3.945.175.918

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2014, ông Vũ Văn Thiệu Tổng Giám đốc Công ty được nhận biết là bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Ông Vũ Văn Thiệu	Tổng Giám đốc	Thuê nhà	12.300.000

Thủ lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong kỳ chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Tiền lương và phụ cấp	491.636.679	358.207.231
Tiền thưởng	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	491.636.679	358.207.231

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2013 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét bởi đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI

Kế toán trưởng

VŨ VĂN THIỆU

Tổng Giám đốc